

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 17/2006/NQ-CP

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2006

NGHỊ QUYẾT

**Về việc điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010
và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) tỉnh Bến Tre**

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre (Tờ trình số 418/TTr-UBND ngày 20 tháng 02 năm 2006), của Bộ Tài nguyên và Môi trường (Tờ trình số 13/TTr-BTNMT ngày 29 tháng 3 năm 2006),

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Xét duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất tỉnh Bến Tre đến năm 2010 với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

a) Diện tích, cơ cấu các loại đất

TT	Loại đất	Hiện trạng năm 2005		Quy hoạch năm 2010	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Tổng diện tích tự nhiên	235.678	100	236.157	100
1	Đất nông nghiệp	181.252	76,9	175.825	74,5
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	136.796	58,0	129.350	54,8
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	51.405	21,8	42.350	17,9
	Trong đó: đất trồng lúa	37.896	16,1	30.000	12,7

TT	Loại đất	Hiện trạng năm 2005		Quy hoạch năm 2010	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
1.1.2.	Đất trồng cây lâu năm	85.391	36,2	87.000	36,8
1.2	Đất lâm nghiệp	6.421	2,7	6.614	2,8
1.2.1	Đất trồng rừng sản xuất	369	0,2	350	0,2
1.2.2	Đất có rừng phòng hộ	3.401	1,4	3.614	1,5
1.2.3	Đất có rừng đặc dụng	2.651	1,1	2.650	1,1
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	36.159	15,3	39.200	16,6
1.4	Đất làm muối	1.505	0,6	200	0,1
1.5	Đất nông nghiệp khác	372	0,2	460	0,2
2	Đất phi nông nghiệp	53.623	22,8	59.427	25,2
2.1.	Đất ở	7.413	3,1	8.446	3,6
2.1.1	Đất ở đô thị	406	0,2	1.194	0,5
2.1.2	Đất ở nông thôn	7.007	2,9	7.252	3,1
2.2	Đất chuyên dùng	8.127	3,4	13.210	5,6
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	213	0,1	300	0,1
2.2.2	Đất quốc phòng an ninh	236	0,1	270	0,1
2.2.3	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	222	0,1	1.340	0,6
2.2.3.1	Đất khu công nghiệp	66	0	930	0,4
2.2.3.2	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	154	0,1	400	0,2
2.2.3.3	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	2		10	
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	7.456	3,2	11.300	4,8
2.2.4.1	Đất giao thông	2.324	1,0	3.500	1,5
2.2.4.2	Đất thủy lợi	4.615	2,0	6.495	2,8
2.2.4.3	Đất để chuyển dẫn năng lượng, truyền thông	4		45	
2.2.4.4	Đất cơ sở văn hóa	30		160	0,1
2.2.4.5	Đất cơ sở y tế	56		110	0,1
2.2.4.6	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	300	0,1	390	0,2
2.2.4.7	Đất cơ sở thể dục - thể thao	74		230	0,1

TT	Loại đất	Hiện trạng năm 2005		Quy hoạch năm 2010	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.2.4.8	Đất chợ	43		80	
2.2.4.9	Đất có di tích, danh thắng	6		240	0,1
2.2.4.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	5		50	
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	202	0,1	210	0,1
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	805	0,3	660	0,3
2.5	Đất sông, suối và mặt nước chuyên dùng	37.074	15,7	36.774	15,6
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	2	0	127	0,1
3	Đất chưa sử dụng	802	0,3	905	0,4
4	Đất có mặt nước ven biển	2.344	1,0	7.760	3,3

b) Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất

Đơn vị tính: ha

TT	Loại đất	Giai đoạn 2006 - 2010
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	6.245
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	5.800
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	2.722
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	1.186
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	3.078
1.2	Đất lâm nghiệp	1
	Trong đó: đất có rừng đặc dụng	1
1.3	Đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	420
1.4	Đất làm muối	24
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	2.687
2.1	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	1.020
2.2	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	1.550
2.3	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	117

c) Diện tích đất phải thu hồi

Đơn vị tính: ha

TT	Loại đất	Giai đoạn 2006 - 2010
1	Đất nông nghiệp	4.991
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	4.563
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	2.105
	Trong đó: đất trồng lúa	986
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	2.457
1.2.	Đất lâm nghiệp	1
	Trong đó: đất có rừng đặc dụng	1
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	403
1.4	Đất làm muối	24
2	Đất phi nông nghiệp	107
2.1	Đất ở	89
2.1.1	Đất ở đô thị	28
2.1.2	Đất ở nông thôn	61
2.2	Đất chuyên dùng	14
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	2
2.2.2	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	2
2.2.3	Đất có mục đích công cộng	10
2.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	4
	Cộng	5.098

d) Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích

Đơn vị tính: ha

TT	Loại đất	Giai đoạn 2006 - 2010
1.	Đất nông nghiệp	377
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	48
1.2	Đất lâm nghiệp	313
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	16

(Vị trí, diện tích các loại đất trong quy hoạch sử dụng đất được thể hiện trên bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 tỉnh Bến Tre, tỷ lệ 1/50.000 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre xác lập ngày 20 tháng 01 năm 2006).

Điều 2. Xét duyệt kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) tỉnh Bến Tre với các chỉ tiêu sau:

a) Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch

Đơn vị tính: ha

TT	Loại đất	Hiện trạng năm 2005	Chia ra các năm				
			2006	2007	2008	2009	2010
	Tổng diện tích tự nhiên	235.678	235.678	235.778	235.898	236.023	236.157
1.	Đất nông nghiệp	181.252	180.765	180.114	179.011	177.564	175.825
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	136.796	136.150	135.227	133.815	131.799	129.350
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	51.405	49.907	48.877	47.338	45.079	42.350
	Trong đó: đất trồng lúa	37.896	36.743	36.033	34.765	32.626	30.000
1.1.2.	Đất trồng cây lâu năm	85.391	86.243	86.350	86.477	86.720	87.000
1.2	Đất lâm nghiệp	6.421	6.471	6.508	6.544	6.580	6.614
1.2.1	Đất rừng sản xuất	369	369	366	362	358	350
1.2.2	Đất có rừng phòng hộ	3.401	3.451	3.491	3.531	3.571	3.614
1.2.3	Đất có rừng đặc dụng	2.651	2.651	2.651	2.651	2.651	2.650
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	36.159	36.547	36.977	37.477	38.270	39.200
1.4	Đất làm muối	1.505	1.205	1.000	755	475	200
1.5	Đất nông nghiệp khác	372	392	402	420	440	460
2	Đất phi nông nghiệp	53.623	54.211	54.917	56.090	57.603	59.427
2.1.	Đất ở	7.413	7.526	7.668	7.845	8.057	8.446
2.1.1	Đất ở đô thị	406	487	594	731	888	1.194
2.1.2	Đất ở nông thôn	7.007	7.039	7.074	7.114	7.169	7.252
2.2	Đất chuyên dùng	8.127	8.737	9.358	10.394	11.739	13.210
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	213	223	236	251	268	300
2.2.2	Đất quốc phòng an ninh	236	244	252	260	270	270
2.2.3	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	222	374	552	768	1.016	1.340
2.2.3.1	Đất khu công nghiệp	66	210	355	521	713	930

TT	Loại đất	Hiện trạng năm 2005	Chia ra các năm				
			2006	2007	2008	2009	2010
2.2.3.2	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	154	162	195	245	301	400
2.2.3.3	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	2	2	2	2	2	10
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	7.456	7.896	8.318	9.115	10.185	11.300
2.2.4.1	Đất giao thông	2.324	2.441	2.591	2.821	3.150	3.500
2.2.4.2	Đất thủy lợi	4.615	4.865	5.045	5.485	6.009	6.495
2.2.4.3	Đất để chuyển dẫn năng lượng, truyền thông	4	11	18	25	32	45
2.2.4.4	Đất cơ sở văn hóa	30	41	55	78	113	160
2.2.4.5	Đất cơ sở y tế	56	66	76	86	96	110
2.2.4.6	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	300	309	320	335	355	390
2.2.4.7	Đất cơ sở thể dục - thể thao	74	91	116	146	185	230
2.2.4.8	Đất chợ	43	48	48	48	53	80
2.2.4.9	Đất có di tích, danh thắng	6	8	23	53	142	240
2.2.4.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	5	17	27	39	50	50
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	202	202	202	202	202	210
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	805	795	735	710	685	660
2.5	Đất sông, suối và mặt nước chuyên dùng	37.074	36.924	36.904	36.864	36.820	36.774
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	2	27	50	75	100	127
3	Đất chưa sử dụng	802	702	747	797	856	905
4	Đất có mặt nước ven biển	2.344	3.284	4.294	5.374	6.514	7.760

b) Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất

Đơn vị tính: ha

TT	Loại đất	Tổng số	Chia ra các năm				
			2006	2007	2008	2009	2010
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP CHUYỂN SANG PHI NÔNG NGHIỆP	6.245	642	861	1.200	1.589	1.953
1.1.	Đất sản xuất nông nghiệp	5.800	601	808	1.123	1.477	1.791
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	2.722	280	357	457	713	915
	Trong đó: đất trồng lúa nước	1.186	110	150	220	310	396
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	3.078	321	451	666	764	876
1.2	Đất lâm nghiệp	1					1
1.3	Đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	420	38	50	73	106	153
1.4	Đất làm muối	24	3	3	4	6	8
2	CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NỘI BỘ ĐẤT NÔNG NGHIỆP	2.687	227	362	573	692	833
2.1	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	1.020	94	129	194	259	344
2.2	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	1.550	133	210	350	401	456
2.3	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	117	-	23	29	32	33

c) Kế hoạch thu hồi đất

Đơn vị tính: ha

TT	Loại đất	Tổng số	Chia ra các năm				
			2006	2007	2008	2009	2010
1	Đất nông nghiệp	4.990	754	862	969	1.133	1.272
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	4.562	695	794	887	1.034	1.152
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	2.104	243	334	405	520	602
	Trong đó: đất trồng lúa	986	130	149	168	212	327
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	2.457	452	460	482	513	550

TT	Loại đất	Tổng số	Chia ra các năm				
			2006	2007	2008	2009	2010
1.2.	Đất lâm nghiệp	1					1
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	404	56	66	78	94	110
1.4	Đất làm muối	24	3	3	4	6	8
2	Đất phi nông nghiệp	108	12	16	21	27	32
2.1	Đất ở	90	11	15	18	21	25
2.1.1	Đất ở đô thị	63	8	11	13	15	16
2.1.2	Đất ở nông thôn	28	3	4	5	7	9
2.2	Đất chuyên dùng	14	1	1	2	5	5
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	2				1	1
2.2.2	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	2				1	1
2.2.3	Đất có mục đích công cộng	10	1	1	2	3	3
2.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	4			1	1	2

d) Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng cho các mục đích

Đơn vị tính: ha

TT	Mục đích sử dụng	Tổng số	Chia ra các năm				
			2006	2007	2008	2009	2010
1	Đất nông nghiệp	377	105	84	88	78	22
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	48	5	7	9	12	15
1.2.	Đất lâm nghiệp	313	100	75	76	62	
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	16		2	3	4	7

Điều 3. Căn cứ vào Nghị quyết này, Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre có trách nhiệm:

1. Tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải gắn với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường sinh thái.

2. Việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất phải theo đúng thẩm

quyền và phải căn cứ vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cấp có thẩm quyền xét duyệt, bảo đảm sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hợp lý và có hiệu quả.

3. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý sử dụng đất đai, giải quyết kịp thời các tranh chấp về đất đai, kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm pháp luật đất đai, vi phạm quy hoạch sử dụng đất đai; có giải pháp cụ thể theo quy định của pháp luật để huy động vốn và các nguồn lực khác đáp ứng nhu cầu vốn đầu tư cho việc thực hiện phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất nêu trên của tỉnh.

4. Trong trường hợp phải điều chỉnh các chỉ tiêu chủ yếu của quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thì Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre trình Chính phủ xem xét, quyết định.

Điều 4. Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre, Thủ trưởng các Bộ, ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

**TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG**

Nguyễn Tấn Dũng